



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ 1 NĂM 2023



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	1 – 2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
Thuyết minh báo cáo tài chính	5 – 26

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		991.006.236.057	1.003.084.160.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	75.222.889.916	101.330.216.819
1. Tiền	111		4.537.873.760	30.861.636.843
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.685.016.156	70.468.579.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	32.256.990.822	41.695.210.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.977.210.000	1.695.210.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.279.780.822	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		685.481.006.573	699.650.061.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	643.603.224.727	578.021.149.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	40.787.343.241	102.484.137.835
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	11.165.691.167	29.220.026.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(10.075.252.562)	(10.075.252.562)
IV. Hàng tồn kho	140	8	194.516.322.678	157.462.359.800
1. Hàng tồn kho	141		194.516.322.678	157.462.359.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.529.026.068	2.946.312.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.018.717.086	1.146.653.338
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		1.855.248.252	1.799.658.997
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15	655.060.730	
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		89.227.950.411	91.098.714.510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		397.193.400	397.193.400
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	397.193.400	397.193.400
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		75.689.616.329	77.362.428.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	46.481.024.519	47.972.765.622
- Nguyên giá	222		269.058.517.508	268.975.702.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(222.577.492.989)	(221.002.937.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	29.208.591.810	29.389.662.786
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.909.324.820)	(4.728.253.844)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		980.255.685	352.969.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	980.255.685	352.969.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	6.900.000.000	6.900.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.260.884.997	6.086.123.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	5.260.884.997	6.086.123.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.080.234.186.468	1.094.182.874.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2023

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		650.314.063.377	668.956.187.033
I. Nợ ngắn hạn	310		649.920.563.377	668.562.687.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	43.149.335.016	83.294.551.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	6.973.525.731	3.935.248.507
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	715.885.040	445.252.515
4. Phải trả người lao động	314		29.680.372	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.109.768.218	2.279.411.968
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	14.524.369.063	13.711.087.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	582.672.250.799	564.132.785.056
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		745.749.138	764.349.138
II. Nợ dài hạn	330		393.500.000	393.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	393.500.000	393.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18		-
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		429.920.123.091	425.226.687.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	429.920.123.091	425.226.687.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.252.430.276	10.252.430.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		69.667.692.815	64.974.257.507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		64.974.257.507	36.348.253.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.693.435.308	28.626.004.427
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.080.234.186.468	1.094.182.874.816

Người Lập Bảng




Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2023
CP Tổng Giám Đốc

Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	334.859.371.665	220.684.172.026	334.859.371.665	220.684.172.026
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	532.144.943	2.416.758.357	532.144.943	2.416.758.357
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	334.327.226.722	218.267.413.669	334.327.226.722	218.267.413.669
4. Giá vốn hàng bán	11	24	314.730.508.517	209.631.228.624	314.730.508.517	209.631.228.624
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		19.596.718.205	8.636.185.045	19.596.718.205	8.636.185.045
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.999.471.142	3.334.047.921	2.999.471.142	3.334.047.921
7. Chi phí tài chính	22	26	12.387.665.241	4.304.336.878	12.387.665.241	4.304.336.878
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		12.337.834.938	2.419.875.048	12.337.834.938	2.419.875.048
8. Chi phí bán hàng	25	27	2.297.810.213	2.729.698.956	2.297.810.213	2.729.698.956
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	3.038.802.990	4.000.087.738	3.038.802.990	4.000.087.738
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		4.871.910.903	936.109.394	4.871.910.903	936.109.394
11. Thu nhập khác	31	29	822.389.204	493.798.455	822.389.204	493.798.455
12. Chi phí khác	32	30	289.263.238	445.755.779	289.263.238	445.755.779
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		533.125.966	48.042.676	533.125.966	48.042.676
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.405.036.869	984.152.070	5.405.036.869	984.152.070
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	711.601.561		711.601.561	
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		4.693.435.308	984.152.070	4.693.435.308	984.152.070
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	134	28	134	28

Người Lập Bảng


Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng


Trịnh Minh Dũng


An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2023
Tổng Giám Đốc 

Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1 2023	Quý 1 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.405.036.869	984.152.070
2. Điều chỉnh các khoản			11.094.429.291	684.725.534
- Khấu hao TSCĐ	02		1.755.626.624	1.752.608.396
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		438.871	(126.251)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.999.471.142)	(3.487.631.659)
- Chi phí lãi vay	06		12.337.834.938	2.419.875.048
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		16.499.466.160	1.668.877.604
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		16.248.813.674	30.715.407.729
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(37.053.962.878)	(3.967.910.315)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(39.144.068.390)	(5.960.701.189)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		953.174.272	(2.851.628.438)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		282.000.000	3.590.450.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(12.942.026.689)	(2.735.004.183)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(393.576.914)	(1.438.068.885)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		822.389.204	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(289.263.238)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(55.017.054.799)	19.021.422.323
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		82.814.545	(4.735.953.940)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22			154.545.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		287.886.479	659.427.699
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		10.370.701.024	(8.921.980.786)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ di vay	33		332.850.285.354	191.001.946.507
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(314.310.819.611)	(165.624.523.789)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		18.539.465.743	25.377.422.718
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(26.106.888.032)	35.476.864.255
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.330.216.819	58.653.027.817
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		(438.871)	126.251
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		75.222.889.916	94.130.018.323

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2023
Tổng Giám Đốc 

Tăng Vũ Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 1 Năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Afiex) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 25 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hội đồng thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	510.681.389	1.563.963.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.027.192.371	29.297.673.296
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	3.931.477.481	29.200.623.564
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	95.714.890	97.049.732
Các khoản tương đương tiền	70.685.016.156	70.468.579.976
+ Cty CP Chứng Khoán Alpha	50.300.000.000	50.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	5.041.589.041	5.041.589.041
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh An Giang	10.147.945.200	10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	5.195.481.915	5.126.990.935
	75.222.889.916	101.330.216.819

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	1.695.210.000	1.761.570.000	1.695.210.000	1.914.750.000
Techcombank	282.000.000	283.500.000		
Cộng	1.977.210.000	2.045.070.000	1.695.210.000	1.914.750.000

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Dầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam, Chi Nhánh Châu Thành-Sài Gòn	25.279.780.822	25.279.780.822	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	30.279.780.822	30.279.780.822	40.000.000.000	40.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Aflex	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	15%	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng khác		
Công Ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN	-	5.278.704.000
Công ty TNHH TM và Hợp tác Quốc Tế Đông Dương	62.227.610.221	55.890.597.021
Ông Trần Chí Thiện	1.171.011.780	1.171.011.780
CÔNG TY TNHH CUỒM VIỆT	33.021.760.470	16.734.819.840
CÔNG TY TNHH GREEN BUY VIETNAM	36.443.203.733	46.568.203.733
CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG THỦY SẢN AN GIANG	35.098.605.094	29.173.743.109
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM	29.729.766.400	41.277.466.400
Cty TNHH TMDT&XNK Mặt Trời Vàng	30.709.710.800	9.659.416.920
Các khách hàng khác	415.201.556.229	372.267.186.463
Tổng cộng	643.603.224.727	578.021.149.266
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8.169.770.613	8.169.770.613
Giá trị thuần	635.433.454.114	569.851.378.653

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải		13.755.000.000
Công ty TNHH SOCO Việt Nam		9.900.000.000
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu		8.907.994.080
Công ty TNHH ĐT kinh doanh Song An	6.942.886.400	8.926.405.925
Công ty TNHH giải pháp HHS	18.360.000.000	16.507.537.600
Công ty TNHH MTV Dương Nghị	5.361.194.400	11.880.000.000
CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM	7.458.150.000	
Các khách hàng khác	2.665.112.441	32.607.200.230
Tổng cộng	40.787.343.241	102.484.137.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.300.243.800	1.300.243.800
Giá trị thuần	39.487.099.441	101.183.894.035

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	11.165.691.167	(605.238.149)	29.220.026.813	(605.238.149)
Tạm ứng	6.952.136.976		373.102.912	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	758.030.202		762.223.750	
Phải thu khác	3.455.523.989	(605.238.149)	28.084.700.151	(605.238.149)
7b). Dài hạn	397.193.400		397.193.400	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	397.193.400		397.193.400	
Cộng	11.562.884.567	(605.238.149)	29.617.220.213	(605.238.149)

8. Nợ xấu

Stt	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
1	Cty TNHH Phước Thạnh	979.672.500	0	979.672.500	0
2	Cty TNHH Thanh Nguyên	1.541.667.589	0	1.541.667.589	0
3	CTy CP Việt An	3.088.428.763	0	3.088.428.763	0
4	CTY TNHH MTV SX TM XNK ĐÁK NÔNG FEED	2.373.400.000	1.661.380.000	2.373.400.000	1.661.380.000
5	Công Ty TNHH An Hưng Nông	1.068.571.000	747.999.700	1.068.571.000	747.999.700
6	Tạ Hồng Duy	2.259.427.920	0	2.259.427.920	0
7	Thân Thùy Dung	885.247.138	265.574.141	885.247.138	265.574.141
8	Nguyễn Vũ Phương	783.368.520	614.584.561	793.469.845	624.685.886
9	TRẦN CHÍ THIỆN	1.171.011.780	819.708.246	1.171.011.780	819.708.246
10	TRẦN THỊ THO	67.408.000	33.704.000	67.408.000	33.704.000
	CỘNG	14.218.203.210	4.142.950.648	14.228.304.535	4.153.051.973

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	3.223.825.380		3.223.825.380	
Nguyên liệu, vật liệu	57.651.332.275		53.591.794.746	
Công cụ, dụng cụ	3.821.170.804		3.777.428.252	
Chi phí SXKD dở dang	70.267.688.722		49.976.675.016	
Thành phẩm	24.098.291.125		24.504.896.795	
Hàng hóa	35.454.014.372		22.387.739.611	
Cộng	194.516.322.678		157.462.359.800	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	980.255.685	352.969.685
- Xây dựng cơ bản khác		
Cộng	980.255.685	352.969.685

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
a). Ngắn hạn	1.018.717.086	1.146.653.338
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	368.370.874	604.047.579
Công cụ dụng cụ phân bổ	106.751.751	198.149.587
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	122.359.274	185.725.215
Chi phí khác	421.235.187	158.730.957
b). Dài hạn	5.260.884.997	6.086.123.017
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	3.566.683.546	3.754.206.820
Công cụ dụng cụ phân bổ	1.088.176.974	1.235.118.095
Giá trị đàn heo công cụ chờ phân bổ	596.588.877	1.083.916.972
Chi phí khác	9.435.600	12.881.130
Cộng	6.279.602.083	7.232.776.355

12. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	DVT: VND
						Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	113.727.041.226	127.998.159.440	20.493.042.795	3.591.018.514	3.166.440.988	268.975.702.963
- Mua trong kỳ				82.814.545		82.814.545
- Đầu tư hoàn thành					80.000.000	
- Phân loại lại	61.745.000		(141.745.000)			
- Góp vốn bằng tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	113.788.786.226	127.998.159.440	20.351.297.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.058.517.508
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	92.109.897.482	111.356.228.387	12.482.640.423	2.687.771.083	2.366.399.966	221.002.937.341
- Khấu hao trong kỳ	620.380.285	589.300.920	279.129.887	46.183.817	117.151.965	1.652.146.874
- Tăng khác						
- Phân loại lại	61.745.000		(139.336.226)			(77.591.226)
- Góp vốn bằng tài sản						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	92.792.022.767	111.945.529.307	12.622.434.084	2.733.954.900	2.483.551.931	222.577.492.989
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.617.143.744	16.641.931.053	8.010.402.372	903.247.431	800.041.022	47.972.765.622
Tại ngày cuối kỳ	20.996.763.459	16.052.630.133	7.728.863.711	939.878.159	762.889.057	46.481.024.519

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 37.108.665.446 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 157.540.784.792 VND

13. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Tổng VND
a/ Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
- Mua trong kỳ			
- Tặng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
b/ Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.603.251.634	125.002.210	4.728.253.844
- Khấu hao trong kỳ	161.804.976	19.266.000	181.070.976
- Tặng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	4.765.056.610	144.268.210	4.909.324.820
c/ Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.880.667.496	508.995.290	29.389.662.786
Tại ngày cuối kỳ	28.718.862.520	489.729.290	29.208.591.810
d/ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
e/ Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	27.734.279.576		27.734.279.576
Tại ngày cuối kỳ	27.360.036.884		27.360.036.884

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ		Đơn vị tính: VND Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	564.132.785.056	564.132.785.056	332.850.285.354	314.310.819.611	582.672.250.799	582.672.250.799
Vay ngắn hạn	564.132.785.056	564.132.785.056	332.850.285.354	314.310.819.611	582.672.250.799	582.672.250.799
1/ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	144.219.232.353	144.219.232.353	151.706.998.294	145.926.230.647	150.000.000.000	150.000.000.000
2/ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	24.916.486.000	24.916.486.000			24.916.486.000	24.916.486.000
3/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	139.421.025.188	139.421.025.188	62.815.989.640	53.698.085.288	148.538.929.540	148.538.929.540
4/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	189.734.000.000	189.734.000.000	67.744.000.000	63.907.000.000	193.571.000.000	193.571.000.000
5/ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	65.842.041.515	65.842.041.515	50.583.297.420	50.779.503.676	65.645.835.259	65.645.835.259
b). DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	564.132.785.056	564.132.785.056	332.850.285.354	314.310.819.611	582.672.250.799	582.672.250.799

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ	Giá Trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	431.640.000	431.640.000	3.482.566.000	3.482.566.000
Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	1.137.422.100	1.137.422.100	9.280.471.680	9.280.471.680
Cty CP Tập đoàn DK Vạn Thịnh	14.149.000.000	14.149.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
CÔNG TY TNHH Thủy Sản Vân Đình	3.704.440.000	3.704.440.000	11.000.724.000	11.000.724.000
CÔNG TY TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	2.476.872.750	2.476.872.750	14.022.597.600	14.022.597.600
Cty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa	2.662.326.448	2.662.326.448	5.662.326.448	5.662.326.448
Công ty TNHH PROTEINA Việt Nam	4.846.176.000	4.846.176.000		-
Các khách hàng khác	13.741.457.718	13.741.457.718	22.045.866.233	22.045.866.233
Cộng	43.149.335.016	43.149.335.016	83.294.551.961	83.294.551.961

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
	VND	VND
Ông Trương Văn Sỡ (Bình Hòa)	3.559.220	685.570.795,00
CÔNG TY TNHH MTV Nông Sản Hồng Nguyên	6.409.945.900	0
Các khách hàng khác	560.020.611	3.249.677.712
	6.973.525.731	3.935.248.507

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	157.257.158	157.257.158	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	393.576.914	711.601.561	393.576.914	-	711.601.561
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.837.961	106.129.646	152.492.768	-	3.474.839
Thuế tài nguyên	-	768.320	2.437.120	2.396.800	-	808.640
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	654.636.130	654.636.130	-
Các loại thuế khác	-	-	16.000.000	16.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.069.320	1.069.320	2.563.240	424.600	-
		445.252.515	994.494.805	1.378.923.010	655.060.730	715.885.040

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	585.006.702	1.239.744.829
Trích trước phí vận chuyển	-	115.425.041
Trích trước các khoản chi phí khác	524.761.516	924.242.098
Cộng	1.109.768.218	2.279.411.968

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	14.524.369.063	13.711.087.888
Kinh phí công đoàn	118.719.204	47.901.464
Bảo hiểm xã hội	589.900.102	302.443.515
Bảo hiểm thất nghiệp	39.734.122	16.563.644
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.922.733.400	8.597.158.850
Phải trả khác	4.417.425.135	4.311.163.315
b). Phải trả dài hạn khác	393.500.000	393.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
Tổng cộng	14.917.869.063	14.104.587.888

20. Nguồn vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	350.000.000.000	9.200.531.070	39.302.051.492	398.502.582.562
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			28.626.004.427	28.626.004.427
Trích lập các quỹ		1.051.899.206	(2.953.798.412)	(1.901.899.206)
Số dư đầu năm nay	350.000.000.000	10.252.430.276	64.974.257.507	425.226.687.783
Tăng vốn trong kỳ				-
Lãi trong kỳ			4.693.435.308	4.693.435.308
Trích quỹ trong năm				-
Số dư cuối kỳ này	350.000.000.000	10.252.430.276	69.667.692.815	429.920.123.091

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
Dặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM	12,21%	42.750.000.000	10,50%	36.750.000.000
Tổng Công ty Lương Thực Miền Nam - Công Ty Cổ Phần	4,80%	16.793.300.000	4,80%	16.793.300.000
Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
Cổ đông khác	66,22%	231.769.200.000	67,93%	237.769.200.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	10.252.430.276	10.252.430.276
Cộng	10.252.430.276	10.252.430.276

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	176,66	200,69
- Đồng đô la Mỹ (USD)	3.911,97	3.951,92

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	333.260.964.032	219.592.648.252	333.260.964.032	219.592.648.252
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.598.407.633	1.091.523.774	1.598.407.633	1.091.523.774
Cộng	334.859.371.665	220.684.172.026	334.859.371.665	220.684.172.026

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	104.340.018	2.083.915.442	104.340.018	2.083.915.442
Hàng bán bị trả lại	427.804.925	332.842.915	427.804.925	332.842.915
Cộng	532.144.943	2.416.758.357	532.144.943	2.416.758.357

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	314.152.125.691	208.933.670.603	314.152.125.691	314.152.125.691
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	578.382.826	697.558.021	578.382.826	578.382.826
Cộng	314.730.508.517	209.631.228.624	314.730.508.517	314.730.508.517

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	1.152.874.446	1.417.744.094	1.152.874.446	1.417.744.094
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.847.029.066	1.915.342.110	1.847.029.066	1.915.342.110
- Lãi kinh doanh chứng khoán				
- Chênh lệch tỷ giá	(432.370)	961.717	(432.370)	961.717
- Lãi trễ hạn thanh toán				
Cộng	2.999.471.142	3.334.047.921	2.999.471.142	3.334.047.921

26. Chi phí tài chính

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Lãi tiền vay	12.337.834.938	2.419.875.048	12.337.834.938	2.419.875.048
- Chiết khấu thanh toán	49.197.536	679.410.272	49.197.536	679.410.272
- Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán		1.200.440.000		1.200.440.000
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	2.759	801.336	2.759	801.336
- Khác	630.008	3.810.222	630.008	3.810.222
Cộng	12.387.665.241	4.304.336.878	12.387.665.241	4.304.336.878

27. Chi phí bán hàng

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cccdc	44.348.503	2.758.800	44.348.503	2.758.800
- Chi phí nhân viên	905.994.709	737.326.136	905.994.709	737.326.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113		2.065.113	
- Thuế, phí, lệ phí				
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.183.679	1.320.951.083	1.056.183.679	1.320.951.083
- Chi phí khác bằng tiền	289.218.209	668.662.937	289.218.209	668.662.937
Cộng	2.297.810.213	2.729.698.956	2.297.810.213	2.729.698.956

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, code	135.965.006	86.417.297	135.965.006	86.417.297
- Chi phí nhân viên	1.571.210.156	1.177.585.432	1.571.210.156	1.177.585.432
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	194.879.728	188.413.063	194.879.728	188.413.063
- Chi phí thuế, lệ phí	26.378.585	5.705.842	26.378.585	5.705.842
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	549.573.288	364.762.784	549.573.288	364.762.784
- Chi phí khác bằng tiền	560.796.227	2.177.203.320	560.796.227	2.177.203.320
- Trích/hoàn nhập dự phòng				
Cộng	3.038.802.990	4.000.087.738	3.038.802.990	4.000.087.738

29. Thu nhập khác

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCD		154.545.455		154.545.455
- Thu bồi thường, phạt	473.446.750		473.446.750	
- Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	286.720.000	339.253.000	286.720.000	339.253.000
- Thu nhập khác	62.222.454		62.222.454	
Cộng	822.389.204	493.798.455	822.389.204	493.798.455

30. Chi phí khác:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao động	233.263.238	398.077.538	233.263.238	398.077.538
Chi phí khác	56.000.000	47.678.241	56.000.000	47.678.241
	289.263.238	445.755.779	289.263.238	445.755.779

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	5.405.036.869	984.152.070
- Từ HDKD chính	5.405.036.869	984.152.070
- Từ HĐKD bất động sản		
b. Các khoản điều chỉnh tăng		
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính		
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HDKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế	1.847.029.066	1.915.342.110
- Từ HĐKD chính	1.847.029.066	1.915.342.110
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	3.558.007.803	
- Từ HDKD chính	3.558.007.803	
- Từ HĐKD bất động sản		
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	3.558.007.803	
- Từ HĐKD chính	3.558.007.803	
- Từ HĐKD bất động sản		
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	711.601.561	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HDKD chính	711.601.561	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản		

* Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	711.601.561	
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	393.576.914	1.424.521.685
- Từ HĐKD chính		1.424.521.685
- Từ HĐKD bất động sản	393.576.914	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	-
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	393.576.914	1.438.068.885
- Từ HĐKD chính		1.424.521.685
- Từ HĐKD bất động sản	393.576.914	13.547.200
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	711.601.561	(13.547.200)
- Từ HĐKD chính	711.601.561	-
- Từ HĐKD bất động sản	-	(13.547.200)

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.693.435.308	984.152.070
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quyết khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	4.693.435.308	984.152.070
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	35.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	134	28

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	146.191.017.034	111.858.741.418	146.191.017.034	111.858.741.418
Chi phí nhân công	4.176.800.975	3.573.183.391	4.176.800.975	3.573.183.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.755.626.624	1.752.608.397	1.755.626.624	1.752.608.397
Thuế, phí, lệ phí	26.378.585	5.705.842	26.378.585	5.705.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.680.829.487	6.173.977.910	5.680.829.487	6.173.977.910
Chi phí bằng tiền khác	724.117.952	3.000.372.841	724.117.952	3.000.372.841
	158.554.770.657	126.364.589.799	158.554.770.657	126.364.589.799

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	332.728.819.089	1.598.407.633	334.327.226.722
Chi phí bộ phận	314.152.125.691	578.382.826	314.730.508.517
Kết quả kinh doanh bộ phận	18.576.693.398	1.020.024.807	19.596.718.205
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			5.336.613.203
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			14.260.105.002
Doanh thu từ hoạt động tài chính			2.999.471.142
Chi phí tài chính			12.387.665.241
Thu nhập khác			822.389.204
Chi phí khác			289.263.238
Thuế TNDN hiện hành			711.601.561
Lợi nhuận sau thuế			4.693.435.308

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Quý 1 năm 2023 VND	Quý 1 năm 2022 VND
Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	654.983.000	320.367.000
Lương, thưởng và thù lao của Ban Kiểm Soát		

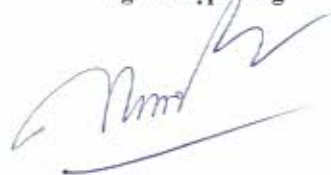
36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	Số Kỳ này	Số Kỳ trước	
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	8,26	29,80	8,26	8,33
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	91,74	70,20	91,74	91,67
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	60,20	39,75	60,20	61,14
+ Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	39,80	60,25	39,80	38,86
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,52	1,77	1,52	1,50
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,66	2,52	1,66	1,64
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,23	1,35	1,23	1,26
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,12	0,36	0,12	0,15
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	1,60	0,44	1,60	0,44
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	1,39	0,44	1,39	0,44
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	0,50	0,15	0,50	0,09
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	0,43	0,15	0,43	0,09
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	1,10	0,25	1,10	0,23

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán TTP Việt Nam.

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 12 tháng 04 năm 2023

Tổng Giám Đốc



Trương Vũ Giang



Số: **65** /GT-**AFIEX**

An Giang, ngày 19 tháng 04 năm 2023

(Giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN tại Báo cáo KQHĐKD của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước)

Kính gửi: - **ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

1. Tên tổ chức đăng ký giao dịch: **CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG**
Mã chứng khoán: **AFX**
Địa chỉ: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, TP. Long Xuyên, Tỉnh An Giang
Điện thoại: 02963 932963; Fax: 02963 932981; Email: xnknstpagg@hcm.vnn.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Thực hiện việc công bố thông tin định kỳ của Tổ chức niêm yết và Công ty đại chúng quy mô lớn theo Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Công ty xin giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Đơn vị tính: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý 1 năm 2023	Quý 1 năm 2022	So sánh Q1/2023 với Q1/2022	
			Chênh lệch	% tăng, giảm
Doanh thu thuần về cung cấp HHDV	334.327	218.267	116.060	53,17
Giá vốn hàng bán	314.731	209.631	105.100	50,14
Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	19.597	8.636	10.961	126,92
Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	4.872	936	3.936	420,51
Lợi nhuận khác	533	48	485	1.010,42
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.405	984	4.421	449,29
Chi phí thuế TNDN hiện hành	712	0	712	100,00
Lợi nhuận sau thuế TNDN	4.693	984	3.709	376,93

Quý 1.2023, tình hình kinh tế, thị trường đã khởi sắc hơn, dịch bệnh Covid không còn ảnh hưởng nghiêm trọng như Quý 1.2022. Trong Quý 1/2023, Công ty đã tiến hành tái cấu trúc lại các hoạt động sản xuất, kinh doanh, đồng thời phát triển mở rộng thị trường, điều chỉnh giá bán nên doanh thu trong kỳ tăng 53,17% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó Công ty đã đẩy mạnh việc tối ưu giá vốn hàng bán, tiết giảm chi phí sản xuất, Giá vốn chỉ tăng 50,14% thấp hơn so với tỷ lệ tăng doanh thu là 53,17% nên lợi nhuận sau thuế tăng 376,93% so với cùng kỳ năm trước. Ngoài ra lợi nhuận được chia từ khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Thương Mại Sài Gòn- An Giang cũng đóng góp vào hiệu quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty tại đường dẫn: <http://www.afiex.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

CTY CP XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- UBCK NN
- SGDCK Hà Nội
- Lưu VT



Công Vũ Giang